

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026
Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: BVU

3. Địa chỉ các trụ sở:

Stt	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 1 Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 80 Trương Công Định, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 2 Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 01 Trương Văn Bang, Phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở 3 Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 397 Bùi Thiện Ngộ, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://bvu.edu.vn>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://bvu.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh/>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900633069

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo: <https://bvu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-bvu/>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://bvu.edu.vn/nganh-hoc-bvu>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://bvu.edu.vn/Quy-che-cong-khai-bvu/>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://bvu.edu.vn/Quy-che-cong-khai-bvu/>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://bvu.edu.vn/Quy-che-cong-khai-bvu/>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://bvu.edu.vn/Quy-che-cong-khai-bvu/>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://bvu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh/>

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b. Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề, trung cấp nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.1. Xét tuyển kết quả học tập THPT (Xét học bạ).

2.2. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT.

2.3. Xét tuyển tổng hợp: Kết quả thi tốt nghiệp + học bạ THPT.

2.4. Xét tuyển kết quả thi ĐGNL.

2.5. Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài.

2.6. Xét tuyển thẳng.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

3.1. Ngưỡng đầu vào:

a) Ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật sử dụng phương thức tuyển sinh theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trung học nghề được Bộ quy định hằng năm.

b) Đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật áp dụng khoản 1 Điều này hoặc đạt kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

c) Tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học đối với phương thức tuyển sinh không sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc phương thức tuyển sinh kết hợp, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề áp dụng khoản 1 Điều này hoặc:

- Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên theo thang điểm 10, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

- Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ 6,50

trở lên đối với chương trình đào tạo Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật phục hình răng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng.

d) Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển trình độ đại học được áp dụng quy định ngưỡng đầu vào như sau:

- Đối với thí sinh dự tuyển vào chương trình thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề, chương trình thuộc lĩnh vực pháp luật trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 03 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học các chương trình đào tạo Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật phục hình răng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

+ Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại khá) hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,50 trở lên theo thang điểm 10;

+ Tốt nghiệp THPT, trung học nghề loại khá hoặc có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức đạt (học lực xếp loại trung bình) và có 05 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

3.2. Điểm trúng tuyển: Trường công bố điểm trúng tuyển theo kế hoạch tuyển sinh của Trường và của Bộ GD&ĐT.

4. Số lượng tuyển sinh:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
1	Máy tính và công nghệ thông tin				156	
1.1	Công nghệ thông tin		74802		156	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
1.1.1	7480201C1	Kỹ thuật phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
1.1.2	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	60	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
1.1.3	7480201C4	Thiết kế đồ họa	7480201	Công nghệ thông tin	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
1.1.4	7480201C5	Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	56	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
2	Công nghệ kỹ thuật				630	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
2.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		75103		40	
2.1.1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
2.1.2	7510301C2	Điều khiển và tự động hóa	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
2.1.3	7510301C3	Điện công nghiệp và dân dụng	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (X03, X04, A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02)
2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		75102		100	
2.2.1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	40	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
2.2.2	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	30	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
2.2.3	7510205C1	Công nghệ kỹ thuật ô tô điện	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	30	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
2.3	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng		75101		40	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
2.3.1	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	8	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
2.3.2	7510102C1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	8	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
2.3.3	7510102C2	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	8	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
2.3.4	7510102C3	Quản lý, phát triển cảng và công trình biển	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	8	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
2.3.5	7510102C4	Quản lý dự án xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	8	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, A04, X05, X06, X07, A06, X09, X10, X11, X26, X27, X56, X21, X17, A03, X54, B03, C01, C02, D01, X01, X02, X03, X04)
2.4	Quản lý công nghiệp		75106		450	
2.4.1	7510605TN	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (tài năng)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	25	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
2.4.2	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	325	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
2.4.3	7510605C1	Logistics Cảng biển - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
2.4.4	7510605C3	Logistics Cảng Hàng không	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
3	Khoa học xã hội và hành vi				63	
3.1	Tâm lý học		73104		20	
3.1.1	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học	20	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
3.2	Khu vực học		73106			
3.2.1	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	5	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
3.2.2	7310608C1	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	7310608	Đông phương học	19	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
3.2.3	7310608C3	Ngôn ngữ Nhật	7310608	Đông phương học	19	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
4	Dịch vụ vận tải				94	
4.1	Khai thác vận tải		78401		94	
4.1.1	7840104	Kinh tế vận tải	7840104	Kinh tế vận tải	20	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
4.1.2	7840104C1	Kinh tế vận tải biển	7840104	Kinh tế vận tải	20	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (D01, X01, X02, X03, X04, A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
4.1.3	7840101	Khai thác vận tải	7840101	Khai thác vận tải	18	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
4.1.4	7840101C1	Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức	7840101	Khai thác vận tải	18	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
4.1.5	7840101C3	Quản lý và khai thác Metro - Đường sắt tốc độ cao	7840101	Khai thác vận tải	18	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5	Kinh doanh và quản lý				472	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5.1	Kinh doanh		73401		332	
5.1.1	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	20	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.1.2	7340115	Marketing	7340115	Marketing	20	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5.1.3	7340115C1	Marketing và tổ chức sự kiện	7340115	Marketing	20	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.1.4	7340115C2	Digital marketing	7340115	Marketing	20	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5.1.5	7340115C4	Marketing và truyền thông	7340115	Marketing	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.1.6	7340115C5	Marketing thương mại	7340115	Marketing	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5.1.7	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.1.8	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	66	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5.1.9	7340101C5	Quản trị nhân sự	7340101	Quản trị kinh doanh	66	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04, A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.1.10	7340101C6	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5.1.11	7340101C7	Quản lý dự án	7340101	Quản trị kinh doanh	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.1.12	7340101C8	Hệ thống thông tin quản lý	7340101	Quản trị kinh doanh	20	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.2	Kế toán - Kiểm toán		73403		60	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5.2.1	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	20	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.2.2	7340301C1	Kế toán tài chính	7340301	Kế toán	20	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (X01, X02, X03, X04, A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
5.2.3	7340301C2	Kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán	20	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
5.3	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm		73402		60	
5.3.1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	60	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
						BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				171	
6.1	Khách sạn, nhà hàng		78102		121	
6.1.1	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	81	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
6.1.2	7810201C1	Quản trị nhà hàng – khách sạn và dịch vụ ăn uống	7810201	Quản trị khách sạn	20	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
6.1.3	7810201C3	Quản trị khách sạn và chuỗi cung ứng dịch vụ	7810201	Quản trị khách sạn	20	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
6.2	Du lịch		78101		50	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
6.2.1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
6.2.2	7810103C1	Quản trị Du lịch – Nhà hàng – Khách sạn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	25	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, X19, D09, D10, X23, X27, X70, X74, C00, D14, X72, X76, D15, X80, C07, X17, A03, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
7	Sức khỏe				112	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
7.1	Dược học		77202		50	
7.1.1	7720201	Dược học	7720201	Dược học	50	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00, D07, X14, X16, B03, X13, B08, C03, C04, X01, C08, D13, X66, X67, X69, C02) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A02, B00, D07, X14, X16, B03, X13, B08, C03, C04, X01, C08, D13, X66, X67, X69, C02)
7.2	Điều dưỡng - hộ sinh		77203		62	
7.2.1	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	62	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A02, B00, D07, X14, X16, B03, X13, B08, C03, C04, X01, C08, D13, X66, X67, X69, C02) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A02, B00, D07, X14, X16, B03, X13, B08, C03, C04, X01, C08, D13, X66, X67, X69, C02)
8	Pháp luật				96	
8.1	Luật		73801		96	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
8.1.1	7380101	Luật	7380101	Luật	32	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
8.1.2	7380101C2	Luật kinh tế	7380101	Luật	32	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
8.1.3	7380101C3	Luật dân sự	7380101	Luật	32	BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
9	Báo chí và thông tin				46	
9.1	Báo chí và truyền thông		73201		46	
9.1.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	16	BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D09, X19, D10, X23, C00, X70, D14, X72, X74, D15, X76, X27, X80, A03, C07, X78, B03, C01, C02, C03, C04, D01, X01, X02, X03, X04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
						BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
9.1.2	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	30	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)
10	Nhân văn				372	
10.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		72202		372	
10.1.1	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C03, C04)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
10.1.2	7220201C2	Tiếng Anh du lịch - thương mại	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C03, C04)
10.1.3	7220201C3	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C03, C04)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Phương thức tuyển sinh
10.1.4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	172	BVU-100 - Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-200 - Xét tuyển kết quả học tập THPT (A01, D01, D07, D09, D10, X27, D11, D12, D14, D15, X78, X79, X80, C00, X01, X17, X70, C01, C02, C07, C03, C04) BVU-402 - Xét tuyển kết quả thi ĐGNL (PTK) BVU-407 - Xét tuyển tổng hợp (Điểm thi TN THPT + Điểm HB) (PTK) BVU-411 - Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài (PTK)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ sau đây:

- Có điểm môn Toán cao hơn khi xét tuyển vào các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ thông tin; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Kinh doanh quốc tế; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Marketing; Tài chính - Ngân hàng.

- Có điểm môn Sinh học cao hơn khi xét tuyển vào ngành Điều dưỡng, Dược học.

- Có điểm môn Ngữ văn cao hơn khi xét tuyển vào ngành Đông phương học; Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành; Quản trị khách sạn; Tâm lý học.

- Có điểm môn Tiếng Anh cao hơn khi xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh.

b. Điểm cộng:

- Điểm cộng là điểm dành cho các thí sinh có thành tích cao hoặc năng khiếu đặc biệt, có mức từ 0 đến 1,50 điểm theo thang điểm 30 do Hội đồng tuyển sinh ĐHCQ xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

- Điểm thưởng là điểm dành cho đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định, có mức từ 0 đến 3,00 điểm theo thang điểm 30 do Hội đồng tuyển sinh ĐHCQ xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Khung điểm cộng, điểm thưởng được quy định cụ thể tại Quy chế tuyển sinh của Trường.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không có.

d. Các thông tin khác

- Quy định nhân hệ số: Không có.

6. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian tuyển sinh:

- Đợt 1: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

- Đợt 2: Dự kiến từ 23/8/2026 (nếu còn chỉ tiêu).

b. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

c. Điều kiện xét tuyển: Theo quy định tại Mục 3.

7. Chính sách ưu tiên:

a. Xét tuyển thẳng

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GD&ĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của CTĐT phù hợp với yêu cầu của Bộ.

- Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ.

b. Ưu tiên xét tuyển: Theo phụ lục II đính kèm Quy chế tuyển sinh của Trường.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Nhà trường không thu lệ phí xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định hiện hành của pháp luật của Nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

a. Học phí: Thu theo tín chỉ và cố định trong toàn khóa học.

b. Học bổng:

- Học bổng tuyển sinh và quà tặng nhập học: Tặng 1.500 suất học bổng tuyển sinh 2026 và quà tặng nhập học có giá trị từ 5 đến 15 triệu đồng khi thí sinh trúng tuyển nhập học BVU đợt 1.

- Học bổng sinh viên: Sinh viên BVU được xét tặng học bổng liên tục từng học kỳ trong toàn khóa học.

c. Thông tin quan trọng khác:

- BVU đạt chuẩn kiểm định cơ sở giáo dục và 100% chương trình đào tạo

- Nhà trường đảm bảo hỗ trợ ký túc xá và chỗ trọ phù hợp với sinh viên tại Vũng Tàu.